

Số: /2021/QĐ-UBND Hà Nam, ngày tháng năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc quy định hệ số quy đổi từ đá nguyên khai sang đá dăm các loại**  
**trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Thuế tài nguyên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định hệ số quy đổi từ đá nguyên khai sang đá dăm các loại trên địa bàn tỉnh Hà Nam, như sau:

**1. Hệ số quy đổi thể tích từ đá nguyên khai (sau nổ mìn) sang đá dăm các loại (sản phẩm đá sau chế biến qua dây chuyền nghiền sàng)**

Stt	Loại cấp hạt	Hệ số quy đổi	
		Đá nguyên khai	Đá dăm các loại
1	Loại (40÷100) (đá 4x6; đá 5x8)	1,00	0,85
2	Loại (20÷70) (đá 2x4)	1,00	0,79

3	Loại (10÷40) (đá 2x2; đá 2x3)	1,00	0,79
4	Đá 1x2	1,00	0,80
5	Loại (5÷20)	1,00	0,76
6	Loại (5÷10) Đá 0,5x1	1,00	0,78

**2. Tỷ lệ trung bình các sản phẩm thu được từ đá nguyên khai sau khi chế biến qua dây chuyền nghiền sàng**

a) Bộ sản phẩm thường gặp 1:

Stt	Loại sản phẩm	Tỷ lệ trung bình (%)	Biên độ dao động (%)
1	(40÷100)	41	30÷50
2	(10÷40)	20	10÷30
3	Mạt	12	5÷15
4	Base	27	15÷35

b) Bộ sản phẩm thường gặp 2:

Stt	Loại sản phẩm	Tỷ lệ trung bình (%)	Biên độ dao động (%)
1	(20÷70)	45	25÷60
2	(5÷20)	20	15÷25
3	Mạt	10	5÷20
4	Base	25	20÷30

c) Bộ sản phẩm thường gặp 3:

Stt	Loại sản phẩm	Tỷ lệ trung bình (%)	Biên độ dao động (%)
1	(10÷40)	20	10÷30
2	(5÷20)	20	15÷25
3	(5÷10)	10	5÷15
4	Mạt	15	10÷20
5	Base	35	15÷50

\* Ghi chú: Đối với các bộ sản phẩm nêu trên, tỷ lệ hao hụt trung bình là 2,25 % (biên độ dao động từ 1 ÷ 3,5 %).

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Cục Thuế tỉnh căn cứ hệ số quy đổi từ đá nguyên khai sang đá dăm các loại trên địa bàn tỉnh: Thông báo, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khoáng sản thực hiện nghĩa vụ tài chính theo đúng quy định.

2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Công thương, Khoa học và Công nghệ, Cục trưởng Cục thuế, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Các Bộ: TNMT, XD (để b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo, Đài Hà Nam; TT Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- VPUB: LĐVP(3), GTXD, NN&TNMT, các CV;
- Lưu: VT, TNMT(T).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Anh Chức**